

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Xã Thi Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Cụm CN Thi Sơn - Xã Thi Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 31/12/2014

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		588,490,878,620	338,137,330,405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17,046,635,156	5,664,791,413
1. Tiền	111		13,046,635,156	5,664,791,413
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354,781,692,425	260,392,506,732
1. Phải thu của khách hàng	131		348,568,999,400	155,782,421,574
2. Trả trước cho người bán	132		6,452,252,485	783,471,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			95,770,549,144
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	171,469,105	8,467,093,530
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(411,028,565)	(411,028,565)
IV. Hàng tồn kho	140		200,401,543,541	68,558,223,695
1. Hàng tồn kho	141	V.03	200,401,543,541	68,558,223,695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,261,007,498	3,521,808,565
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	571,142,101	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	12,306,675,423	2,989,083,417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,665,101,226	35,672,400
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1,718,088,748	497,052,748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		263,863,058,569	229,692,474,561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		188,695,544,610	212,874,269,662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	176,689,888,106	198,933,403,932
- Nguyên giá	222		315,002,768,260	309,639,383,631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(138,312,880,154)	(110,705,979,699)

31/12/2014
 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	1,354,709,734	4,431,470,934
- Nguyên giá	225		7,632,337,942	7,632,337,942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6,277,628,208)	(3,200,867,008)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,517,125,670	7,739,681,993
- Nguyên giá	228		8,598,576,109	8,598,576,109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,081,450,439)	(858,894,116)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3,133,821,100	1,769,712,803
III. Bất động sản đầu tư	240		0	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,817,800,000	8,900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	70,817,800,000	3,900,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		5,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,349,713,959	7,918,204,899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,932,121,595	7,500,612,535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	417,592,364	417,592,364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		852,353,937,189	567,829,804,966
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		408,962,867,344	264,962,904,806
I. Nợ ngắn hạn	310		367,442,190,506	178,541,771,581
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	190,620,724,711	104,755,764,644
2. Phải trả người bán	312		125,515,125,111	55,929,253,919
3. Người mua trả tiền trước	313		33,876,278,398	7,044,761,480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	429,752,460	8,280,435,519
5. Phải trả người lao động	315		2,594,726,574	2,240,645,915
6. Chi phí phải trả	316	V.18	7,167,883,579	300,528,388
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	5,514,861,866	716,432,026
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,722,837,807	(726,050,310)
II. Nợ dài hạn	330		41,520,676,838	86,421,133,225
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	41,520,676,838	86,421,133,225
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		443,391,069,845	302,866,900,160
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	443,391,069,845	302,866,900,160
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	268,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-1,873,645,455	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,891,654,710	2,102,371,238
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,732,950,841	1,943,667,369
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27,640,109,749	30,820,861,553
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		852,353,937,189	567,829,804,966

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		828	884.20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Bích

Bùi Thị Bích

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngô Thị Thanh

Ngô Thị Thanh

Giám đốc

(Ký và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Trung Chàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2014 đến hết ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		243,352,395,220	169,844,422,538	487,775,914,142	425,537,192,139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	791,948,260	2,052,125,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	243,352,395,220	169,844,422,538	486,983,965,882	423,485,066,539
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	185,701,343,809	137,584,516,994	349,516,026,694	309,868,429,753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		57,651,051,411	32,259,905,544	137,467,939,188	113,616,636,786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	108,130,425	83,095,858	510,427,889	1,289,292,325
7. Chi phí tài chính	22		5,394,723,618	6,322,752,831	19,991,099,489	21,141,584,660
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,854,134,550	4,879,453,015	18,080,335,968	18,781,003,844
8. Chi phí bán hàng	24		45,063,004,331	4,076,710,552	79,258,358,460	40,309,937,987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,358,064,345	2,847,571,390	10,734,193,248	10,673,365,590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		4,943,389,542	19,095,966,629	27,994,715,880	42,781,040,874
11. Thu nhập khác	31		42,540,827	575,871	843,663,968	10,085,686
12. Chi phí khác	32		11,505,330	789,134,761	525,427,713	885,793,031.00
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	31,035,497	(788,558,890)	318,236,255	(875,707,345)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		4,974,425,039	18,307,407,739	28,312,952,135	41,905,333,529
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	759,068,364	3,474,415,455	6,294,538,744	10,695,664,085
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4,215,356,675	14,832,992,284	22,018,413,391	31,209,669,444
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		128	572	669	1,229

Ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Bích

Ngô Thị Thanh



GIÁM ĐỐC

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28,312,952,135	41,905,333,529
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		30,906,217,978	31,927,693,949
- Các khoản dự phòng	03			411,028,565
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,905,315,282	2,000,032,737
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,110,931,264)	(1,219,728,489)
- Chi phí lãi vay	06		18,080,335,968	18,781,003,844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78,093,890,099	93,805,364,135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106,557,242,525)	(169,403,891,824)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(131,843,319,846)	(14,018,872,762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		110,351,894,026	14,203,029,769
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,997,348,839	3,219,217,111
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18,080,335,968)	(18,372,075,850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16,189,286,854)	(8,565,514,817)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		308,030,001	300,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	(4,370,762,527)	(1,082,194,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85,289,784,755)	(99,914,938,238)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,710,650,513)	(35,964,665,841)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		784,241,136	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	13,398,064,516
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,817,800,000)	(8,900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,900,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		504,979,650	1,219,728,489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68,339,229,727)	(30,246,872,836)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		140,126,354,545	118,000,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		317,316,137,395	175,893,302,711
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(274,013,116,471)	(162,872,500,281)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,338,517,244)	(2,412,935,126)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,080,000,000)	(14,411,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		165,010,858,225	114,196,367,304
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,381,843,743	(15,965,443,770)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,664,791,413	21,630,235,183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	17,046,635,156	5,664,791,413

Ngày 13... tháng... 02... năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bùi Thị Bích

[Handwritten signature]

GIÁM ĐỐC

Phạm Trung Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Số TT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
2	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
3	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
4	- Cho thuê xe có động cơ;
5	- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
6	- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
7	- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
8	- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
9	- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
10	- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
11	- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
12	- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
13	- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
14	- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
15	- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Tại thời điểm 31/12/2014, Ngoài các đối tượng công nợ đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% tại thời điểm 31/12/2013 thì không còn khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 – 20 năm
Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm

thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right) \times$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	2,434,136,792	3,794,352,257
Tiền gửi ngân hàng	10,612,498,364	1,870,439,156
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	-
Tổng	17,046,635,156	5,664,791,413

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác	171,469,105	8,467,093,530
<i>Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE</i>	<i>106,295,279</i>	<i>318,887,719</i>
<i>Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng</i>		<i>8,047,800,000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>65,173,826</i>	<i>100,405,811</i>
Tổng	171,469,105	8,467,093,530

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	46,893,253,722	27,369,320,434
Công cụ, dụng cụ	7,376,287,818	5,259,531,848
Hàng gửi đi bán	64,413,889,341	
Thành phẩm	75,347,160,347	34,031,231,918
Hàng hoá	6,370,952,313	1,898,139,495
Tổng	200,401,543,541	68,558,223,695

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	571,142,101	-
Tổng	571,142,101	-

5.5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	12,306,675,423	2,989,083,417
Tổng	12,306,675,423	2,989,083,417

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	1,718,088,748	497,052,748
Tổng	1,718,088,748	497,052,748

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	83,875,727,978	174,814,008,157	49,684,481,864	114,989,546	1,150,176,086	309,639,383,631
Tăng trong kỳ	4,394,696,761	1,200,000,000	751,845,455	-	-	6,346,542,216
Mua trong kỳ	1,559,149,909	1,200,000,000	751,845,455			3,510,995,364
Đầu tư XD CB hoàn thành	2,835,546,852					2,835,546,852
Giảm trong kỳ	-	654,139,587	329,018,000	-	-	983,157,587
Thanh lý, nhượng bán		654,139,587	329,018,000			983,157,587
Số dư tại 31/12/2014	88,270,424,739	175,359,868,570	50,107,309,319	114,989,546	1,150,176,086	315,002,768,260
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	21,086,664,336	72,102,638,218	16,816,134,519	79,550,467	620,992,159	110,705,979,699
Tăng trong kỳ	6,364,059,823	16,787,979,443	4,854,300,125	11,807,924	177,061,205	28,195,208,520
Khấu hao trong kỳ	6,364,059,823	16,787,979,443	4,854,300,125	11,807,924	177,061,205	28,195,208,520
Giảm trong kỳ	-	428,794,740	159,513,325	-	-	588,308,065
Giảm trong kỳ	-	428,794,740	159,513,325			588,308,065
Số dư tại 31/12/2014	27,450,724,159	88,461,822,921	21,510,921,319	91,358,391	798,053,364	138,312,880,154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	62,789,063,642	102,711,369,939	32,868,347,345	35,439,079	529,183,927	198,933,403,932
Tại 31/12/2014	60,819,700,580	86,898,045,649	28,596,388,000	23,631,155	352,122,722	176,689,888,106

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	5,398,356,533	2,233,981,409	7,632,337,942
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>5,398,356,533</u>	<u>2,233,981,409</u>	<u>7,632,337,942</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	2,317,482,329	883,384,679	3,200,867,008
Tăng trong kỳ	2,183,168,625	893,592,575	3,076,761,200
Khấu hao trong kỳ	2,183,168,625	893,592,575	3,076,761,200
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>4,500,650,954</u>	<u>1,776,977,254</u>	<u>6,277,628,208</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>3,080,874,204</u>	<u>1,350,596,730</u>	<u>4,431,470,934</u>
Tại 31/12/2014	<u>897,705,579</u>	<u>457,004,155</u>	<u>1,354,709,734</u>

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	8,380,730,109	217,846,000	8,598,576,109
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác (giảm theo TT 45)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	8,380,730,109	217,846,000	8,598,576,109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	772,650,552	86,243,564	858,894,116
Tăng trong kỳ	177,369,949	45,186,374	222,556,323
Khấu hao trong kỳ	177,369,949	45,186,374	222,556,323
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác (giảm theo TT 45)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	950,020,501	131,429,938	1,081,450,439
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	7,608,079,557	131,602,436	7,739,681,993
Tại 31/12/2014	7,430,709,608	86,416,062	7,517,125,670

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhà kho chứa đá	0	1,769,712,803
Tài sản đầu tư khác	3,133,821,100	
Tổng	3,133,821,100	1,769,712,803

5.11 Đầu tư vào Công ty con

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	
Công ty TNHH Đầu tư FECON			3,900,000,000
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	4.950.000	19,122,800,000	
Công ty CP FECON Nghi Sơn	5.150.000	51,695,000,000	
Tổng		70,817,800,000	3,900,000,000

Thông tin chi tiết về Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
1	Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường Tỉnh Gia - Thanh Hóa	90.000.000.000	55%	Khai thác quặng sắt
2	Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	274, Tổng Duy Tân Ba Đình - Thanh Hóa	100.000.000.000	51,5%	Nghiên cứu thị trường Sản xuất sp bê tông

5.13 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	-	5,000,000,000
Tổng	-	5,000,000,000

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,460,473,270	2,740,852,375
Chi phí thuê nhà kho	-	1,030,846,570
Chi phí thiết kế dây chuyền 2	-	99,696,316
Chi phí tư vấn	1,427,440,320	1,540,801,249
Chênh lệch tỷ giá	1,044,208,005	2,088,416,025
Tổng	3,932,121,595	7,500,612,535

5.15 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	417,592,364	417,592,364
Tổng	417,592,364	417,592,364

5.16	Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Vay ngắn hạn	166,902,219,135	97,087,525,243
	- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	29,031,775,749	12,852,283,823
	- Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	12,189,568,777	14,268,529,181
	-Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	24,344,909,043	
	-Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	24,794,887,773	
	- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	76,541,077,793	69,966,712,239
	Nợ dài hạn đến hạn trả	23,718,505,576	7,668,239,401
	Tổng	190,620,724,711	104,755,764,644
5.17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8,265,319,284
	Thuế thu nhập cá nhân	429,752,460	14,988,235
	Thuế tài nguyên		128,000
	Tổng	429,752,460	8,280,435,519
5.18	Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Chi phí lãi vay phải trả	349,683,579	300,528,388
	Chi phí vận chuyển phải trả	6,818,200,000	
	Tổng	7,167,883,579	300,528,388
5.19	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Kinh phí công đoàn	146,907,941	-
	Bảo hiểm xã hội	57,863,515	-
	Bảo hiểm thất nghiệp	44,692,086	83,692,863,404
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,265,359,264	7,120,042
	<i>Phải trả khác</i>	<i>5,265,359,264</i>	<i>10,109,976</i>
	<i>Cổ tức phải trả</i>		<i>588,500,000</i>
	Tổng	5,514,822,806	83,699,983,446
5.20	Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Vay dài hạn	41,520,676,838	83,692,863,404
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	41,520,676,838	76,423,733,642
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đô		7,269,129,762
	Nợ dài hạn	-	2,728,269,821
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailase		2,728,269,821

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Cụm CN Thi Sơn - Xã Thi Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	150,000,000,000	-	2,102,371,238	1,051,185,620	17,759,608,196	170,913,165,054
Tăng trong năm	118,000,000,000	-	-	892,481,749	31,210,669,444	150,103,151,193
Tăng vốn	118,000,000,000	-	-	-	-	118,000,000,000
Tăng khác	-	-	-	892,481,749	31,210,669,444	32,103,151,193
Giảm trong năm	-	-	-	-	18,149,416,087	18,149,416,087
Chia các quỹ, thù lao	-	-	-	-	3,083,608,196	3,083,608,196
Chia cổ tức	-	-	-	-	15,000,000,000	15,000,000,000
Truy thu, phạt thuế, tài trợ	-	-	-	-	65,807,891	65,807,891
Số dư tại 31/12/2013	268,000,000,000	-	2,102,371,238	1,943,667,369	30,820,861,553	302,866,900,160
Số dư tại 01/01/2014	268,000,000,000	-	2,102,371,238	1,943,667,369	30,820,861,553	302,866,900,160
Tăng trong kỳ	142,000,000,000	(1,873,645,455)	1,789,283,472	1,789,283,472	22,018,413,391	165,723,334,880
Tăng vốn	142,000,000,000	(1,873,645,455)	-	-	-	140,126,354,545
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	22,018,413,391	22,018,413,391
Tăng khác	-	-	1,789,283,472	1,789,283,472	-	3,578,566,944
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	25,199,165,195	25,199,165,195
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8,946,417,361	8,946,417,361
Chia cổ tức	-	-	-	-	16,080,000,000	16,080,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	6,247,834	6,247,834
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	166,500,000	166,500,000
Số dư tại 31/12/2014	410,000,000,000	(1,873,645,455)	3,891,654,710	3,732,950,841	27,640,109,749	443,391,069,845

		<u>41,520,676,838</u>	<u>86,421,133,225</u>
Tổng			
5.21	Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)		
	b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ	268,000,000,000	150,000,000,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	142,000,000,000	118,000,000,000
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	410,000,000,000	268,000,000,000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,080,000,000	15,000,000,000
	c. Cổ phiếu		
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	Số lượng cổ phiếu đầu năm	26,800,000	15,000,000
	Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	14,200,000	11,800,000
	Cổ phiếu phổ thông	14,200,000	11,800,000
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,000,000	26,800,000
	Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	26,800,000
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		
	d. Các Quỹ của doanh nghiệp		
		31/12/2014 VND	01/01/2013 VND
	Quỹ đầu tư phát triển	3,891,654,710	2,102,371,238
	Quỹ dự phòng tài chính	3,732,950,841	1,943,667,369
	Tổng	7,624,605,551	4,046,038,607
5.22	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
	Doanh thu bán thành phẩm	484,781,375,259	421,919,291,845
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		1,565,774,694
	Doanh thu cung cấp khoáng sản	2,202,590,623	
	Tổng	486,983,965,882	423,485,066,539

5.23 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	347,613,915,992	306,907,915,746
Giá vốn cung cấp dịch vụ		2,960,514,007
Giá vốn cung cấp khoáng sản	1,902,110,702	
Tổng	349,516,026,694	309,868,429,753

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,448,239	1,219,728,489
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	62,158,859
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7,404,977
Tổng	5,448,239	1,289,292,325

Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền vay	18,080,335,968	18,781,003,844
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,910,763,521	353,143,102
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2,007,437,714
Tổng	19,991,099,489	21,141,584,660

5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	784,241,136	
Thu nhập khác	59,512,832	9,090,909
Xử lý công nợ lẻ		994,777
Tổng	843,753,968	10,085,686
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế, lãi quá hạn	273,205,607	873,322,810
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	178,289,522	
Chi phí khác	73,932,584	12,470,221
Tổng	525,427,713	885,793,031
Thu nhập khác thuần	318,326,255	(875,707,345)

5.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28,312,952,135	41,905,333,529
Điều chỉnh tăng	298,587,613	873,322,810
Điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	28,611,539,748	42,778,656,339
Doanh thu từ hoạt động xây dựng		
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản		
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	0	
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	6,294,538,744	10,694,664,085

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2014	Năm 2013
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	575.917.587.985	437.106.621.143
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	384.763.754	
Mua hàng			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	49.940.375.048	65.356.692.788
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	1.177.718.000	
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết		980.000.000

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Các khoản phải trả thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	326.237.614.362	148.543.145.255
Các khoản phải trả			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết		
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	477.718.000	
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	22.000.000.000	-

4. Công cụ tài chính**4.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	17.046.635.156	17.046.635.156
- Các khoản phải thu khách hàng	348.568.999.400	348.568.999.400
- Trả trước cho người bán	6.452.252.485	6.452.252.485
- Phải thu khác	171.469.105	171.469.105

5.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập Báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2014
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	190.620.724.711
- Phải trả người bán	125.515.125.111
- Người mua trả tiền trước	33.876.278.398
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	429.752.460
- Phải trả người lao động	1.775.590.454
- Chi phí phải trả	7,167,883,579
- Phải trả khác	5.514.861.866

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những biến đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác (chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần). Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh. Mục tiêu của quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế cả trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở mức thấp nhất được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá ngay trong trường hợp cần thiết để giải quyết tình trạng mất cân đối trong

ngắn hạn đồng thời lập kế hoạch thanh toán bằng ngoại tệ với mức độ chính xác cao nhất có thể. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt trên rủi ro tiềm tàng của những biến động về tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện nhập khẩu một số hàng hóa như các mặt sắt thép, máy móc thiết bị.... Công ty thực hiện việc quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Rủi ro của Công ty về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về giá cả

Công ty có hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Công ty quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách lựa chọn ngành nghề, địa điểm phù hợp để kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam các hành vi của các nhà đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng)

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng của khách hàng được xác định phù hợp với đánh giá này. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu hình thức đảm bảo khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng phân tích các khoản nợ tài chính của Công ty theo đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	125.515.125.111	0	125.515.125.111
- Người mua trả trước	33.876.278.398	0	33.876.278.398
- Phải trả, phải nộp khác	5.514.861.866	0	5.514.861.866
- Vay và nợ ngắn hạn	190.620.724.711	0	190.620.724.711
- Vay dài hạn		41.520.676.838	41.520.676.838

Lập ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



BÙI THỊ BIẾT

NGÔ THỊ THANH

PHẠM TRUNG THÀNH